

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 279/2017/DS-PT.

Ngày: 26-9-2017.

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tăng

Các Thẩm phán:

Ông Sỹ Danh Đạt

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Văn Hồng Biên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh tham gia phiên tòa: Ông Lê Thành Biên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18, 26/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2015/TLPT-DS ngày 08/01/2015 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2014/DS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 63/2017/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1955;

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1958;

3. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1963;

Cùng địa chỉ: đường H, phường 1, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà H1, ông H2: Bà Trần Thị Bích V, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số 32, đường T, tổ 3, Khóm 1, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Ông Diệp Văn M, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Số 62, ấp TK, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Kim H3, sinh năm 1949;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Diệp Văn M, sinh năm 1949;

Cùng địa chỉ: Số 62, ấp TK, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1958 (chết ngày 28/6/2015);

Bà Âu Thị L, sinh năm 1959;

Anh Huỳnh Ngọc T1, sinh năm 1981;

Anh Huỳnh Tuấn E, sinh năm 1983;

Chị Bùi Thị D, sinh năm 1988;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Thạnh:

Bà Âu Thị L, sinh năm 1959;

Anh Huỳnh Ngọc T1, sinh năm 1981;

Anh Huỳnh Tuấn E, sinh năm 1983;

Chị Huỳnh Cẩm G, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: 57, ấp TK, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ủy ban nhân dân huyện L.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Thanh P; Chức vụ: Chủ tịch.

Địa chỉ: Quốc lộ 80, Khóm 1, thị trấn LV, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn H2 là nguyên đơn.

Viện kiểm sát nhân dân huyện L kháng nghị.

Bà V có mặt tại phiên tòa. Ông M, bà H3, bà L, anh T1, chị Cẩm G, anh Tuấn E, chị D vắng mặt, UBND huyện L có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/9/2012 (Bổ sung ngày 20/3/2013); Biên bản hòa giải ngày 27/12/2012; ngày 06/11/2013; ngày 26/11/2013; ngày 25/9/2014 và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H2 trình bày:

Cha của Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H2 là Nguyễn Văn T2 (Chết năm 2007) được cấp thửa 1005, nhưng hiện nay ông Diệp Văn M xây nhà kiên cố trên thửa 1005. Ngoài ra, ông M còn cho hộ ông Huỳnh Ngọc T làm chủ hộ cùng các thành viên gồm: Âu Thị L; Huỳnh Ngọc T1; Huỳnh Tuấn E; Bùi Thị D ở nhờ trên diện tích 22,9m² đất có nhà tạm dưới cấp 4; Hàng rào trụ đá lưới B40 là một phần trong thửa 1005 (đang tranh chấp). Do đó, bà H, bà H1 và anh H2 yêu cầu ông M trả cho bà H, bà H1 và anh H2 31.575.600 đồng là giá trị của 125,3m² đất thuộc thửa 1005, tờ bản đồ số 02, mục đích sử dụng: CDK, địa chỉ thửa đất tại: xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do cụ Nguyễn Văn T2 đứng tên người sử dụng đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H, bà H1 và anh H2 không có yêu cầu gì đối với hộ của Huỳnh Ngọc T, Âu Thị L, Huỳnh Ngọc T, Huỳnh Tuấn E, Bùi Thị D.

Vào ngày 18/3/2014, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H2 có gửi theo đường bưu điện đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 15/3/2014 và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà H1 và anh H2 cũng xác định là bà H, bà H1 và anh H2 xin rút không yêu cầu đối với phần 23.144.400 đồng.

Trong Biên bản hòa giải ngày 27/12/2012; ngày 06/11/2013; ngày 26/11/2013; ngày 25/9/2014 và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Diệp Văn M cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H3 trình bày:

Ông Mỹ đã sử dụng và hiện có xây nhà kiên cố vách tường, khung BTCT trên phần đất tranh chấp trước năm 1975 đến nay. Ngoài ra, ông Mỹ còn cho hộ ông Huỳnh Ngọc T làm chủ hộ cùng các thành viên gồm: Âu Thị L, Huỳnh Ngọc T, Huỳnh Tuấn E, Bùi Thị D ở nhờ trên 22,9 m² đất có nhà tạm dưới cấp 4;

Hàng rào trụ đá lưới B40 là một phần trong thửa 1005 (đang tranh chấp). Cụ Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H2 không có sử dụng. Do đó, ông M không đồng ý với yêu cầu của bà H, bà H1 và anh H2. Ông M không có yêu cầu gì đối với hộ của Huỳnh Ngọc T, Âu Thị L, Huỳnh Ngọc T, Huỳnh Tuấn E, Bùi Thị D.

Theo Biên bản hòa giải ngày 06/11/2013; ngày 26/11/2013; ngày 25/9/2014 và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Ngọc T, Âu Thị L trình bày:

Ông Diệp Văn M có cho hộ ông Huỳnh Ngọc T làm chủ hộ cùng các thành viên gồm: Âu Thị L, Huỳnh Ngọc T, Huỳnh Tuấn E, Bùi Thị D nhờ trên 22,9 m² đất có nhà tạm dưới cấp 4; Hàng rào trụ đá lưới B40 là một phần trong thửa 1005 (đang tranh chấp). Cụ Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H2 không có sử dụng. Do đó, Huỳnh Ngọc T không có yêu cầu gì đối với bà H, bà H1, anh H2 và ông M.

Theo Công văn số: 98/UBND-TNMT, ngày: 03/7/2013 của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Biên bản hòa giải ngày 26/11/2014; ngày 25/9/2014 và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền cho Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp trình bày:

Phần diện tích đất 125,3m² được thể hiện qua các mốc M2; M3; M4; M6; M7 và M5 theo sơ đồ tranh chấp quyền sử dụng đất số: 113/TĐBĐ đo vẽ ngày 01/3/2013 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L, tỉnh Đồng Tháp là thuộc thửa 1005, tờ bản đồ số 02, mục đích sử dụng: CDK, địa chỉ thửa đất tại: xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do Nguyễn Văn T2 đứng tên người sử dụng đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ cụ Nguyễn Văn T2 là do hộ cụ Thôi đến Ủy ban nhân dân xã đăng ký, được thông qua Hội đồng xét duyệt của xã và không có xác minh thực tế. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Văn T2 đảm bảo đúng các điều kiện và trình tự, thủ tục theo quy định. Khi xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện L căn cứ vào hồ sơ Hội đồng xét duyệt của Ủy ban nhân dân xã và phê duyệt của Phòng Nông nghiệp huyện. Do đó, không xác định được ông Diệp Văn M phải là người sử dụng đất không, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất Ủy ban nhân dân xã có công khai trưng cầu ý kiến nhân dân và không có tranh chấp nào xảy ra khi xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kể từ khi thụ lý vụ án này, Tòa án nhân dân huyện L đã tiến hành tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo luật định mà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Ngọc T, Huỳnh Tuấn E, Bùi Thị D vẫn cố tình vắng mặt và cũng không có văn bản ghi ý kiến trình bày hoặc phản bác về việc yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H2 không có yêu cầu gì đối với bị đơn ông Diệp Văn M.

Tại Quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 90/2014/DS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện L đã xử:

- Đình chỉ giải quyết về việc: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H2 yêu cầu ông Diệp Văn M trả cho Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H2 23.144.400 đồng (Hai mươi ba triệu, một trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm đồng).

Bác yêu cầu của Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H2 về việc: Nguyễn Thị H; Nguyễn Thị H1; Nguyễn Văn H2 yêu cầu ông Diệp Văn M trả cho Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H2 31.575.600 đồng (Ba mươi một triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn, sáu trăm đồng) là giá trị của 125,3 m² đất thuộc thửa 1005, tờ bản đồ số 02 (Bản đồ 299), mục đích sử dụng: CDK, địa chỉ thửa đất tại: xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp đang do Nguyễn Văn T2 đứng tên người sử dụng đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Giữ nguyên hiện trạng cho: Hộ ông Diệp Văn M được quyền sử dụng 102,4 m² (Một trăm lẻ hai phết bốn mét vuông) đất (Trong phạm vi các mốc M5, M4, M6 và mốc M7) và tạm giao cho hộ ông Huỳnh Ngọc T, Âu Thị L, Huỳnh Ngọc T, Huỳnh Tuấn E, Bùi Thị D tiếp tục quản lý, sử dụng 22,9 m² (Hai mươi hai phết chín mét vuông) đất (Trong phạm vi các mốc M2; M3; M4 và mốc M5) theo Sơ đồ tranh chấp quyền sử dụng đất số: 113/TĐBĐ đo vẽ ngày 01/3/2013 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L, tỉnh Đồng Tháp thuộc thửa 1005, tờ bản đồ số 02 (Bản đồ 299), mục đích sử dụng: CDK, địa chỉ thửa đất tại: xã Tân Thành, huyện L, tỉnh Đồng Tháp đang do Nguyễn Văn T2 đứng tên người sử dụng đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Có Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp lập ngày 01/3/2013 và Sơ đồ tranh chấp quyền sử dụng đất của

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L, tỉnh Đồng Tháp số: 113/TĐBĐ đo vẽ ngày 01/3/2013 kèm theo).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự được quyền đến các cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền kê khai, đăng ký, điều chỉnh quyền sử dụng đất thửa 1005, tờ bản đồ số 02 (Bản đồ 299), mục đích sử dụng: CDK, địa chỉ thửa đất tại: xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp theo luật định.

- Về án phí, tạm ứng án phí và chi phí:

+ Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H2 phải liên đới chịu: 1.578.500 đồng (Một triệu, năm trăm bảy mươi tám nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ 1.368.000 đồng (Một triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng) đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 002418, ngày 04/10/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H2 còn phải liên đới chịu: 210.500 đồng (Hai trăm mười nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Buộc Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H2 phải liên đới nộp: 1.034.000 đồng (Một triệu, không trăm ba mươi bốn nghìn đồng) chi phí đo đạc; Xem xét, thẩm định tại chỗ và Định giá (Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H2 đã nộp xong).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14 tháng 12 năm 2014 bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H2 là nguyên đơn trong vụ án kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm.

Ngày 16 tháng 12 năm 2014 Viện kiểm sát nhân dân huyện L có Quyết định số 01/QĐKNPT-DS kháng nghị bản án dân sự số 90/2014/DS-ST ngày 02/12/2014 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Thị H4 (tự là cụ Mận chết 1992), cho em ruột cụ Nguyễn Văn T2 (chết 2007) là cha của các nguyên đơn vào năm 1986, khi cho có làm giấy tờ. Cụ T2 quản lý sử dụng đến năm 1994 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.932m^2 gồm các thửa 1002, 1003, 1005, 1007, 1008 và thửa 1009 tờ bản đồ số 2, trong đó thửa 1005 diện tích 152m^2 . Năm 2000 cụ T2 về thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, đến khoảng năm 2003-2004 cụ Thôi phát hiện ông Diệp Văn M và ông Huỳnh Ngọc T lấn chiếm phần đất của cụ Thôi thửa 1005, nhưng cụ T2 không có tranh chấp. Do ông M xây dựng nhà nên bà H, bà H1 và ông H2 yêu cầu trả giá trị quyền sử dụng phần đất tranh chấp có diện tích $125,3\text{m}^2$ với số tiền là 31.575.600 đồng

[2] Ông M thừa nhận phần đất tranh chấp của cụ Nguyễn Thị H4 là cô ruột của vợ ông là bà Nguyễn Kim H3 cho vợ chồng ông sử dụng từ năm 1975, khi cho phần đất nằm sát lộ, vợ chồng ông bồi đắp quản lý, sử dụng và vợ chồng ông M có cho gia đình ông Huỳnh Ngọc T cất nhà ở, năm 1994 ông M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 280m^2 gồm thửa 1041 diện tích 40m^2 và thửa 1053, diện tích 240m^2 (ngày 18/12/2007 thửa 1053 được điều chỉnh thành thửa 1001) và ông đã xây dựng cửa hàng bán vật liệu xây dựng trên phần đất bà Hai cho. Ông M không đồng ý trả giá trị đất theo yêu cầu của các nguyên đơn.

[3] Xét thấy, về phía nguyên đơn thừa nhận, cụ H4 cũng cho bà B là em ruột của bà H3 một phần đất cất nhà, còn phần đất xung quanh ông T2 vẫn sử dụng. Năm 1990 bà B xuất cảnh đi M nên cho bà Nguyễn Kim H3 là vợ ông M. Năm 1996 sau khi ở trên phần đất của bà Ba, ông Mỹ bắt đầu lấn chiếm phần đất cặp sông L thửa 1005 và xây nhà trái phép.

Theo lời khai nhân chứng ông Nguyễn Văn Ánh ngày 10/9/2014 trình bày: Ông M chiếm đất của bà M1 (bà H4) là chú bác ruột với ông, sau khi bà M1 chết rồi, ông M sử dụng cho đến nay.

Và theo lời khai của bà Lương Thị C ngày 11/12/2014 trình bày: Bà M1 có cho bà M2 (tức bà B là em ruột bà H3) một nền nhà, bà M2 đi nước ngoài, sau cho lại cho bà M3 (tức bà H3), sau này bà M3 cất nhà ... Ông M xây nhà để bán vật liệu xây dựng thì bà M1 (bà H4) đã chết.

Việc ông M cung cấp đơn xin kê khai bồi lấp bãi bùn ngày 20/3/1993 có chứng nhận của ông Nguyễn Văn B1 và ông Bùi Văn C1, Phó Ban nhân dân ấp TT, nhưng đơn xin kê khai là do bà H3 tự khai sau khi cụ Nguyễn Thị H4 chết, không được những người thừa kế của cụ H4 ký tên thống nhất và cũng không thể hiện việc bồi lấp là ở tại vị trí thửa 1005.

Theo công văn số 98/UBND-TNMT ngày 03/7/2013 của Ủy ban nhân dân huyện L xác định: Phần diện tích 125,3m² được thể hiện qua các mốc từ mốc M2 đến mốc M7 theo sơ đồ tranh chấp quyền sử dụng đất số 113/TĐBĐ đo vẽ ngày 01/3/2013 của văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện L, là thuộc thửa 1005, tờ bản đồ số 2, mục đích sử dụng CDK, do hộ ông Nguyễn Văn T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Và theo trích lục bản ngày 30/7/2015 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện L, thì phần đất của ông M thuộc thửa 1001, tiếp giáp với thửa 1005 của ông Thôi.

Như vậy, về phía ông M và bà H3 không có chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp cụ Nguyễn Thị H4 cho vợ chồng ông M, nên việc các nguyên đơn đồng ý để cho ông Diệp Văn M và bà Nguyễn Kim H3 tiếp tục sử dụng, nhưng yêu cầu trả giá trị quyền sử dụng đất là có căn cứ.

Đối với phần đất hộ ông Huỳnh Ngọc T đang quản lý sử dụng có diện tích là 22,9m², ông Mỹ xác định là do ông M cho hộ ông T ở, được ông T thừa nhận, ông M không có tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Vân trình bày: Cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Nguyễn Thị L1 (chết) chung sống với nhau có 5 người con gồm: Ông Nguyễn Văn H5, ông Nguyễn Văn H6 bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn H2, nhưng ông Nguyễn Văn H5 đã vượt biên đi nước ngoài từ năm 1976 đến nay không có tin tức, ông Nguyễn Văn H6 chết năm 1982, có vợ không biết rõ họ tên địa chỉ và 02 người con Nguyễn Văn P1 chết không có vợ con và Nguyễn Văn P2 hiện không rõ địa chỉ, nên trong trường hợp ông Nguyễn Văn H5, anh Nguyễn Văn P2 có tranh chấp số tiền mà ông M trả giá trị cho bà H, bà H1 và ông H3 sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là chấp nhận kháng cáo của các

nguyên đơn và chấp nhận kháng nghị. Xét thấy, cũng như phần nhận định trên đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L, sửa bản án sơ thẩm số 90/2014/DS-ST ngày 02/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện L.

Do sửa bản án sơ thẩm, nên bà H, bà H2 và ông H3 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, Điều 148; khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 Luật Đất đai; Pháp lệnh Số 10/2009 ngày 27/02/2009 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn H2.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 90/2014/DS-ST ngày 02/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện L.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn H2.

- Buộc ông Diệp Văn M và bà Nguyễn Kim H3 trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn H2 (là những người thừa kế của cụ Nguyễn Văn T2) số tiền 31.575.600 đồng (Ba mươi một triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn sáu trăm đồng).

- Ông Diệp Văn M và bà Nguyễn Kim H3 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 125,3m² thuộc thửa 1005, tờ bản đồ số 2, đất hiện do cụ Nguyễn Văn T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất trên được thể hiện từ các mốc M2-M3-M4-M6-M7-M5 và mốc M2 theo sơ đồ tranh chấp ngày 01/3/2013 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện L (kèm theo sơ đồ mốc).

Các đương sự đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Đình chỉ giải quyết về việc: Nguyễn Thị H; Nguyễn Thị H1; Nguyễn Văn H2 yêu cầu ông Diệp Văn M trả cho Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H2 23.144.400 đồng (Hai mươi ba triệu, một trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu của những người được thi hành án dân sự, mà người phải thi hành án dân sự chưa thi hành xong nghĩa vụ thi hành án, thì phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành theo quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Về án phí:

Ông Mỹ và bà Hoa phải chịu 1.578.000 đồng tiền án dân sự sơ thẩm.

Bà H, bà H1, ông H2 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Bà H, bà H1 và ông H2 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo biên lai số 002418 ngày 04/10/2012 là 1.368.000 đồng, biên lai số 026084; 026085; 026086 cùng ngày 17/12/2014 (do bà Trần Thị Bích Vân nộp thay), tổng cộng 1.968.000 đồng, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Chi phí xem xét thẩm định và định giá:

Ông Diệp Văn M và bà Nguyễn Kim H3 liên đới nộp 1.034.000 đồng chi phí thẩm định và định giá. Bà H, bà H1 và ông H2 đã nộp tạm ứng 1.034.000 đồng chi phí thẩm định và định giá, Do vậy, số tiền ông M và bà H3 nộp 1.034.000 đồng hoàn trả lại cho bà H, bà H1 và ông H2.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hạn thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- Phòng KTNV- THA TA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Tấn Tạng